CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP VẬN TẢI RATRACO
ĐC: 161/1 Cộng Hòa, Phường Bảy Hiền, TP.HCM
MST: 0316136487 ĐT: 0965.131.131
STK: 247247131 tại Ngân Hàng Quân đội - MBBANK



BẢNG GIÁ VẬN CHUYỂN CONTAINER ĐƯỜNG SẮT

I. GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN CONTAINER 40 FEET TỪ GA - GA

TT	Tuyến vận chuyển		Giá Cước		Thời gian vận chuyển Ga-Ga
	Ga Đi	Ga Đến	Ghép ½ Cont 40DC/40HC	Cont 40DC/ 40HC	
1	Ga Đông Anh (Hà Nội)	Ga Đà Nẵng/Kim Liên	**10.000.000**	**16.660.000**	30h
		Ga Diêu Trì	**11.160.000**	**18.600.000**	40h
		Ga Trảng Bom	**11.160.000**	**18.600.000**	65h
		Ga Sóng Thần	**11.610.000**	**19.340.000**	72h
2	Ga Giáp Bát (Hà Nội)	Ga Đà Nẵng/Kim Liên	**9.380.000**	**15.620.000**	30h
		Ga Sóng Thần	**13.470.000**	**22.440.000**	65h
3	Ga Vinh (Nghệ An)	Ga Diêu Trì	**9.380.000**	**15.620.000**	30h
		Ga Trảng Bom	**10.710.000**	**17.850.000**	50h
		Ga Sóng Thần	**11.610.000**	**19.340.000**	50h
4	Đồng Hới	Ga Trảng Bom	**10.710.000**	**17.850.000**	
5	Ga Đà Nẵng hoặc Ga Kim Liên (Đà Nẵng)	Ga Trảng Bom	**5.810.000**	**9.670.000**	35h
		Ga Sóng Thần	**6.260.000**	**10.420.000**	35h
		Ga Vinh	**4.020.000**	**6.700.000**	14h
		Ga Giáp Bát	**5.810.000**	**9.670.000**	30h
		Ga Đông Anh	**6.260.000**	**10.420.000**	30h
6	Ga Diêu Trì (Bình Định)	Ga Vinh	**8.040.000**	**13.390.000**	30h
		Ga Đông Anh	**8.930.000**	**14.880.000**	40h
		Ga Trảng Bom	**3.930.000**	**6.550.000**	20h
7	Ga Trảng Bom (Đồng Nai)	Ga Diêu Trì	**4.920.000**	**8.190.000**	20h
		Ga Đà Nẵng/Kim Liên	**9.380.000**	**15.620.000**	35h
		Ga Vinh	**11.160.000**	**18.600.000**	50h
		Ga Đông Anh	**13.400.000**	**22.320.000**	65h
		Ga Diêu Trì	**5.360.000**	**8.930.000**	

8	**Ga Sóng Thần (Bình Dương)**	Ga Đà Nẵng/Kim Liên	**9.830.000**	**16.370.000**	35h
		Ga Vinh	**12.060.000**	**20.090.000**	50h
		Ga Đông Anh/Giáp Bát	**13.840.000**	**23.060.000**	65h

**** Note: Trường hợp hàng xếp trong Container (bao gồm cả phụ kiện chèn lót, gia cố) có trọng lượng nhỏ hơn 13 tấn đơn giá cước trên giảm 500.000 VNĐ/Container (Không áp dụng với tuyến Ga Đông Anh - Ga Trảng Bom)***
**** Quý khách có nhu cầu vận chuyển door to door (lấy hàng tận nơi, giao tận nơi) vui lòng xem thêm bảng giá xe container đường ngắn xuất phát từ ga đi và ga đến và các phụ phí khác (nếu có)***

Ghi chú:

-Giá trên chưa gồm thuế VAT 8%
-Giá trên chưa gồm phụ phí cẩu hạ container tại các đầu Ga và phụ phí khác (Xem bảng phụ phí)
-Giá trên chưa gồm phí xe container đi lấy tận nơi và giao tận nơi (Xem bảng cước phí xe phía dưới)
-Giá trên là giá cước từ Ga đến Ga cho container 40 feet. Nếu đi Cont 45 feet giá sẽ phụ phí thêm 10% cước phí
-Chỉ tiêu thời gian trên áp dụng từ Ga - Ga theo lịch tàu chạy cố định (Thời gian có thể sai lệch do sự cố khai thác trên đường sắt..
**** Đối với hàng khô và hàng ghép container***
-Tải trọng cho phép vận chuyển 26 tấn/container.
-Khách hàng có lượng hàng không đủ nhiều để đi nguyên container thì có thể kết hợp ghép chung container với khách hàng khác để chia sẻ chi phí vận chuyển.
(Vui lòng liên hệ để có kế hoạch sắp xếp lịch đi nhanh nhất .)

II. GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN CONTAINER 40RF LẠNH TỪ GA - GA:

TT	Tuyến vận chuyển		Giá Cước	Thời gian vận chuyển Ga-Ga
	Ga Đi	Ga Đến	Giá Cước Cont 40RF	
1	**Ga Đông Anh (Hà Nội)**	**Ga Trảng Bom (Đồng Nai)**	**29.510.000**	65h
2	**Ga Trảng Bom (Đồng Nai)**	**Ga Đông Anh (Hà Nội)**	**41.920.000**	65h
3	**Ga Đông Anh (Hà Nội)**	**Ga Sóng Thần (Bình Dương)**	**29.510.000**	72h
4	**Ga Sóng Thần (Bình Dương)**	**Ga Đông Anh (Hà Nội)**	**41.920.000**	72h

Ghi chú:

- Giá trên chưa gồm thuế VAT 8%
- Giá cước trên áp dụng container lạnh có thời gian vận chuyển trong vòng 5 ngày/lượt
- Giá cước trên áp dụng đối với hàng xúc xích, váng sữa, thịt đông lạnh,... có biên độ nhiệt dao động -/+6 độ C
- Giá trên chưa gồm phụ phí cẩu hạ container tại các đầu ga và phụ phí khác (Xem bảng phụ phí)
- Giá trên chưa gồm phí xe container đi lấy tận nơi và giao tận nơi (Xem bảng cước phí xe phía dưới)
- Chỉ tiêu thời gian trên áp dụng từ Ga - Ga theo lịch tàu chạy cố định (Thời gian có thể sai lệch do sự cố khai thác trên đường sắt.

III. GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN CONTAINER 40FT SOC VỎ CHỦ HÀNG GA-GA:

TT	Tuyến vận chuyển		DỊCH VỤ	Giá Cước Cont 40ft SOC/Chiều
	Ga Đi	Ga Đến		
1	**Ga Trảng Bom (Đồng Nai)**	**Ga Đông Anh (Hà Nội)**	Hàng 1 chiều	
2			Vỏ rỗng 1 chiều	
3			Chạy 2 chiều	

4	**Ga Đông Anh (Hà Nội)**	**Ga Trảng Bom (Đồng Nai)**	Hàng 1 chiều	

**Phí sử dụng vỏ của khách hàng chạy 1 chiều trên tuyến Đông Anh đi Trảng Bom và ngược lại thu thêm 6,000,000 VNĐ/ container phí mất cân đối luồng vỏ, hoặc check phòng ĐHVT RTC tùy từng case.*

IV. BẢNG PHỤ PHÍ

TT	Dịch Vụ	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Cẩu container tại Ga Đông Anh/Trảng Bom	VNĐ/cont/lượt	**500.000**	- Nặng + rỗng (1 lần tại 1 đầu ga) - Áp dụng cho Cont 40DC, 40HC, 45HC Cont lạnh 40RF , 45RF
2	Cẩu container tại Ga Đà Nẵng/Kim Liên	VNĐ/cont/lượt	**680.000**	
3	Cẩu container tại Ga Vinh	VNĐ/cont/lượt	**650.000**	
4	Cẩu container tại Ga Diêu Trì	VNĐ/cont/lượt	**650.000**	
5	Cẩu container tại Ga Sóng Thần	VNĐ/cont/lượt	**500.000**	
6	Dịch vụ Bốc xếp đóng / rút hàng trong container	VNĐ/cont/lượt	**2.500.000**	
7	Phí neo xe, lưu ca xe container qua đêm	VNĐ/Cont thường	**1.500.000**	
		VNĐ/Cont lạnh (RF)	**3.000.000**	Đã gồm dầu chạy cont lạnh
8	Phí lưu container khô tại bãi	VNĐ/Cont 40”/ngày	**130.000**	Tính phí từ ngày thứ 3
		VNĐ/Cont 45”/ngày	**150.000**	
9	Phí lưu container lạnh tại bãi có sử dụng điện 3 pha /dầu	VNĐ/Cont lạnh/ngày	**2.000.000**	

Ghi chú:

-Giá trên chưa gồm thuế VAT 8%
- Dịch vụ bốc xếp rút hàng trong container áp dụng cho hàng dùng xe nâng tại các đầu Ga.

V. BẢNG GIÁ CƯỚC XE CONTAINER ĐƯỜNG NGẮN TỪ GA ĐI CÁC ĐỊA CHỈ

STT	Điểm nhận hàng / giao hàng	Tỉnh/TP	Giá cước
I. Từ Ga Đông Anh (TP. Hà Nội) đi các địa chỉ sau:			
1	Phường Bắc Giang	Bắc Ninh	**4.270.000**
2	KCN Song Khê - Nội Hoàng/ Huyện Yên Dũng	Bắc Ninh	**5.030.000**
3	Xã Bố Hạ	Bắc Ninh	**5.030.000**
4	Xã Kép	Bắc Ninh	**4.730.000**
5	KCN Quang Châu/ KCN Vân Trung/ Hiệp Hòa	Bắc Ninh	**3.960.000**
6	KCN Đình Trám/ Bích Động	Bắc Ninh	**3.960.000**
7	Xã Lục Ngạn	Bắc Ninh	**6.980.000**
8	Xã Lục Nam/ Đồi Ngọ	Bắc Ninh	**5.270.000**
9	KCN Từ Sơn, Quảng An, VSIP	Bắc Ninh	**3.030.000**
10	KCN Tiên Sơn	Bắc Ninh	**3.030.000**
11	KCN Quế Võ/ KCN Thuận Thành	Bắc Ninh	**3.410.000**
12	KCN Yên Phong	Bắc Ninh	**3.260.000**
13	Xã Lương Tài, Bắc Ninh	Bắc Ninh	**3.880.000**
14	Bắc Ninh	Bắc Ninh	**3.100.000**

15	Cửa khẩu Lý Vạn, Cao Bằng (Liên hệ báo giá)	Cao Bằng	**0**
16	Trà Lĩnh, Cao Bằng	Cao Bằng	**26.350.000**
17	Trà Lý, Cao Bằng (Liên hệ báo giá)	Cao Bằng	**0**
18	Dương Nội, Tố Hữu	Hà Đông	**3.880.000**
19	Xã Vĩnh Tuy, Tuyên Quang	Hà Giang	**13.950.000**
20	Phường Hà Đông	Hà Nội	**3.880.000**
21	Xã Xuân Mai	Hà Nội	**4.340.000**
22	KCN Phú Nghĩa	Hà Nội	**3.880.000**
23	KCN Biên Giang	Hà Nội	**3.880.000**
24	Đức Giang	Hà Nội	**2.720.000**
25	KCN Nội Bài	Hà Nội	**2.720.000**
26	Xã Trung Gĩa	Hà Nội	**3.100.000**
27	Số 05 Phạm Hùng	Hà Nội	**5.030.000**
28	Thanh Xuân/ Triều Khúc/ Định Công/ Minh Khai/ Nguyễn Xiển (đoạn Thanh Xuân)	Hà Nội	**5.030.000**
29	KCN Sài Đồng A, Sài Đồng B, Aeon Long Biên	Hà Nội	**2.720.000**
30	KCN Từ Liêm	Hà Nội	**3.800.000**
31	KCN Quang Minh - Mê Linh	Hà Nội	**2.720.000**
32	KCN Ngọc Hồi/ Phan Trọng Tuệ/ Văn Điển/ Q. Hoàng Mai/ Vĩnh Tuy	Hà Nội	**3.960.000**
33	Thạch Thất, Quốc Oai	Hà Nội	**3.880.000**
34	KCN Hà Bình Phương – Thường Tín	Hà Nội	**3.960.000**
35	KCN Đan Phượng	Hà Nội	**3.880.000**
36	Phú Mãn, Quốc Oai	Hà Nội	**3.880.000**
37	Xã Quảng Oai	Hà Nội	**4.650.000**
38	Phường Cầu Giấy (Đường cấm)		**4.340.000**
39	Xã Suối Hai, Yên Bài	Hà Nội	**5.030.000**
40	Thanh Oai	Hà Nội	**4.730.000**
41	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	**21.700.000**
42	Formosa; Tx Kỳ Anh	Hà Tĩnh	**26.350.000**
43	Bình Giang; Cẩm Giàng; Thanh Hà; Thanh Miện; TP. Hải Dương, Nam Sách	Hải Phòng	**4.730.000**
44	Ninh Giang; Phú Thái; Kim Thành; Kinh Môn; Chí Linh	Hải Phòng	**5.820.000**
45	KCN Tràng Duệ; An Lão; TP. Hải Phòng; Đình Vũ; Thủy Nguyên	Hải Phòng	**6.900.000**
46	TP. Hải Phòng/ Đình Vũ/ Thủy Nguyên	Hải Phòng	**6.900.000**
47	Như Quỳnh; KCN Tân Quang; Văn Lâm; Văn Giang	Hưng Yên	**3.180.000**
48	Huyện Mỹ Hào; KCN Yên Mỹ 2; KCN Thăng Long 2; Phố Nối A B	Hưng Yên	**3.960.000**

49	Xã Khoái Châu	Hưng Yên	**3.960.000**
50	Xã Hoàng Hoa Thám	Hưng Yên	**4.730.000**
51	Hưng Hà/ Vũ Thư/ Đông Hưng/ Thái Bình	Hưng Yên	**6.900.000**
52	KCN Thụy Sơn; TT. Diêm Điền; Nhiệt Điện Thái Bình	Hưng Yên	**8.530.000**
53	Ân Thị	Hưng Yên	**4.340.000**
54	Lai Châu	Lai Châu	**34.100.000**
55	Xã Chi Lăng	Lạng Sơn	**6.980.000**
56	Cửa khẩu Tân Thanh	Lạng Sơn	**11.320.000**
57	Xã Hữu Lũng	Lạng Sơn	**6.980.000**
58	Xã Bắc Sơn	Lạng Sơn	**10.080.000**
59	Xã Yên Bình	Lào Cai	**9.770.000**
60	Xã Bảo Ái	Lào Cai	**9.770.000**
61	Xã Mậu A	Lào Cai	**9.770.000**
62	Cửa khẩu Kim Thành/ Hà Khẩu (qua biên giới miễn 1 ngày lưu xe bên TQ)	Lào Cai	**26.350.000**
63	Phường Lào Cai	Lào Cai	**20.150.000**
64	Phường Mỹ Lộc, Ninh Bình	Ninh Bình	**6.200.000**
65	Xã Thanh Liêm	Ninh Bình	**4.730.000**
66	KCN Hà Nam	Ninh Bình	**4.730.000**
67	Xã Lý Nhân	Ninh Bình	**4.730.000**
68	KCN Hòa Xá, xã Bảo Minh	Ninh Bình	**6.050.000**
69	Xã Hải Hậu	Ninh Bình	**6.980.000**
70	Ninh Bình	Ninh Bình	**6.900.000**
71	Xã Nho Quan	Ninh Bình	**7.130.000**
72	Vinh/ Hoàng Mai/ Thái Hòa/ KCN Bắc Vinh	Nghệ An	**18.600.000**
73	KCN Lương Sơn	Phú Thọ	**5.580.000**
74	KCN Yên Mông	Phú Thọ	**6.670.000**
75	KCN Mông Hóa	Phú Thọ	**6.200.000**
76	KCN Thụy Vân - Việt Trì	Phú Thọ	**5.820.000**
77	Phường Phú Thọ	Phú Thọ	**5.890.000**
78	KCN Trung Hà, Tam Nông	Phú Thọ	**5.820.000**
79	Xã Đoan Hùng	Phú Thọ	**7.440.000**
80	KCN Sông Thao	Phú Thọ	**6.200.000**
81	KCN Khai Quang/ KCN Bình Xuyên	Phú Thọ	**3.800.000**
82	Xã Thổ Tang	Phú Thọ	**4.110.000**
83	KCN Liễu Sơn, Lập Thạch	Phú Thọ	**4.340.000**
84	Tam Đảo	Phú Thọ	**4.270.000**
85	Xã Yên Thủy	Phú Thọ	**7.130.000**
86	Cụm CN Đồng Sóc, Xã Vũ Di, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương	Phú Thọ	**4.110.000**
87	Mai Châu	Phú Thọ	**14.730.000**
88	Cửa Khẩu Móng Cái	Quảng Ninh	**18.600.000**
89	Phường Uông Bí	Quảng Ninh	**8.530.000**
90	Phường Quảng Yên	Quảng Ninh	**10.080.000**
91	KCN Cái Lân	Quảng Ninh	**10.080.000**
92	Phường Cẩm Phả	Quảng Ninh	**13.180.000**

93	Sơn La	Sơn La	**24.800.000**
94	Phường Phổ Yên	Thái Nguyên	**4.270.000**
95	Phường Sông Công	Thái Nguyên	**4.500.000**
96	Thái Nguyên	Thái Nguyên	**4.500.000**
97	Xã Đồng Hỷ	Thái Nguyên	**5.120.000**
98	Xã Phú Lương	Thái Nguyên	**5.120.000**
99	Nga Sơn; Bỉm Sơn	Thanh Hóa	**8.370.000**
100	Thanh Hóa/ Thạch Thành/ Hậu Lộc	Thanh Hóa	**8.990.000**
101	Ngọc Lặc	Thanh Hóa	**9.770.000**
102	Thọ Xuân	Thanh Hóa	**10.080.000**
103	KCN Nghi Sơn	Thanh Hóa	**10.850.000**
II. Từ Ga Trảng Bom (Đồng Nai) đi các địa chỉ sau:			
1	Phường Rạch Giá	An Giang	**17.050.000**
2	Phường Hà Tiên	An Giang	**21.080.000**
3	Phường Long Xuyên	An Giang	**14.880.000**
4	Phú Quốc	An Giang	**55.960.000**
5	Cà Mau	Cà Mau	**21.860.000**
6	Phường Bạc Liêu	Cà Mau	**18.760.000**
7	TP. Cần Thơ (Áp dụng sữa Vinamilk, Nước ngọt Pepssico)	Cần Thơ	**10.850.000**
8	Phường Sóc Trăng	Cần Thơ	**16.430.000**
9	Phường Long Bình	Cần Thơ	**14.880.000**
10	Phường Thới An Đông	Cần Thơ	**11.780.000**
11	KCN Amata - Long Bình	Đồng Nai	**3.260.000**
12	KCN Tân Cảng, Long Bình	Đồng Nai	**3.260.000**
13	KCN Hố Nai	Đồng Nai	**3.260.000**
14	KCN Tam Phước	Đồng Nai	**3.260.000**
15	Phường Tam Phước (qua trạm)	Đồng Nai	**4.030.000**
16	KCN Nhơn Trạch Đồng Nai	Đồng Nai	**4.500.000**
17	Xã Thống Nhất	Đồng Nai	**4.500.000**
18	KCN Xuân Lộc	Đồng Nai	**4.420.000**
19	KCN Long Thành	Đồng Nai	**3.960.000**
20	KCN Đồng Xoài	Đồng Nai	**7.910.000**
21	KCN Đồng Phú	Đồng Nai	**7.910.000**
22	Phường Phước Long	Đồng Nai	**10.080.000**
23	Phường Bình Phước	Đồng Nai	**10.540.000**
24	KCN Minh Hưng	Đồng Nai	**7.600.000**
25	KCN Chơn Thành	Đồng Nai	**7.600.000**
26	KCN Gò Dầu	Đồng Nai	**5.180.000**
27	Xã Gia Kiệm	Đồng Nai	**3.960.000**
28	KCN Long Giang	Đồng Tháp	**7.910.000**
29	Cai Lậy/ Châu Thành	Đồng Tháp	**9.300.000**
30	Phường Cao Lãnh/ Xã Lấp Vò	Đồng Tháp	**12.090.000**
31	Phường Sa Đéc	Đồng Tháp	**15.660.000**
32	KCN Vsip II	Hồ Chí Minh	**4.890.000**
33	Phường Thủ Dầu Một	Hồ Chí Minh	**4.420.000**
34	KCN Đồng An - TX Thuận An	Hồ Chí Minh	**4.110.000**
35	Phường Dĩ An	Hồ Chí Minh	**4.110.000**

36	KCN Nam Tân Uyên, Bình Dương	Hồ Chí Minh	**4.890.000**
37	KCN Bắc Tân Uyên, Bình Dương	Hồ Chí Minh	**4.890.000**
38	KCN Bến Cát; KCN Rạch Bắp	Hồ Chí Minh	**4.890.000**
39	KCN Bầu Bàng	Hồ Chí Minh	**6.130.000**
40	KCN Mỹ Phước Bến Cát	Hồ Chí Minh	**4.890.000**
41	KCN Linh Trung Thủ Đức, KCN Lộc An	Hồ Chí Minh	**4.110.000**
42	KCN Tân Tạo	Hồ Chí Minh	**5.180.000**
43	KCN Tân Phú Trung Củ Chi	Hồ Chí Minh	**5.180.000**
44	KCN Tây Bắc Củ Chi	Hồ Chí Minh	**5.180.000**
45	KCN Mỹ Phước Bến Cát	Hồ Chí Minh	**4.890.000**
46	KCN Cao	Hồ Chí Minh	**4.110.000**
47	Xã Hóc Môn	Hồ Chí Minh	**4.270.000**
48	KCN Tân Bình	Hồ Chí Minh	**5.180.000**
49	KCN Vĩnh Lộc - Tân Bình	Hồ Chí Minh	**5.180.000**
50	KCN Cát Lái	Hồ Chí Minh	**5.180.000**
51	KCN Hiệp Phước Nhà Bè	Hồ Chí Minh	**5.970.000**
52	Phường Đông Hưng Thuận	Hồ Chí Minh	**4.270.000**
53	Phường Tân Thuận	Hồ Chí Minh	**5.430.000**
54	Xã Bình Chánh	Hồ Chí Minh	**5.180.000**
55	Phường Bình Tân	Hồ Chí Minh	**5.180.000**
56	Phường Tân Đông Hiệp	Hồ Chí Minh	**4.110.000**
57	Phường Vũng Tàu, Thành Phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	**7.910.000**
58	Cảng Cái Mép	Hồ Chí Minh	**5.270.000**
59	KCN Mỹ Xuân A/B	Hồ Chí Minh	**5.180.000**
60	KCN Phú Mỹ	Hồ Chí Minh	**4.960.000**
61	Xã Phú Giáo	Hồ Chí Minh	**6.130.000**
62	Xã Long Sơn	Hồ Chí Minh	**6.360.000**
63	Phường Sài Gòn	Hồ Chí Minh	**4.890.000**
64	Phường Nha Trang	Khánh Hòa	**23.410.000**
65	Phường Phan Rang	Khánh Hòa	**20.310.000**
66	Xã Hàm Thuận Nam, Lâm Đồng	Lâm Đồng	**8.530.000**
67	Phường Mũi Né, Lâm Đồng	Lâm Đồng	**11.010.000**
68	Phường Bảo Lộc	Lâm Đồng	**12.560.000**
69	Xã Quảng Tín	Lâm Đồng	**17.210.000**
70	Xã Bảo Lâm	Lâm Đồng	**13.640.000**
71	KCN Tân Đức, Bến Lức, Đức Hòa	Tây Ninh	**5.740.000**
72	KCN Long Hậu	Tây Ninh	**5.740.000**
73	KCN Cầu Tràm Long	Tây Ninh	**5.740.000**
74	Phường Tân An	Tây Ninh	**5.740.000**
75	Phường Tây Ninh	Tây Ninh	**9.920.000**
76	Cửa khẩu Xa Mát	Tây Ninh	**10.230.000**
77	Cửa khẩu Mộc Bài	Tây Ninh	**10.000.000**
78	KCN Phước Đông/ KCN Trảng Bàng	Tây Ninh	**6.360.000**
79	Phường Gò Dầu	Tây Ninh	**7.130.000**

80	TP Vĩnh Long	Vĩnh Long	**9.920.000**
81	Bến Tre, Vĩnh Long	Vĩnh Long	**9.610.000**
82	KCN Long Đức	Vĩnh Long	**12.870.000**
III. Từ Ga Đà Nẵng đi các địa chỉ sau:			
1	Cụm CN Chợ Lò, Phú Ninh, Quảng Nam	Quảng Nam	**6.100.000**
2	Bình Sơn, Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	**7.020.000**
3	Nhà máy sữa Đà Nẵng	Đà Nẵng	**2.240.000**
4	KCN Hòa Khánh	Đà Nẵng	**2.240.000**
5	Thọ Quang, Sơn Trà, Đà Nẵng	Đà Nẵng	**3.870.000**
6	Trường Chinh/ Hoàng Thị Loan, Đà Nẵng	Đà Nẵng	**2.530.000**
7	KCN An Đồn/ Đà Nẵng/ Sơn Trà/ Liên Chiểu	Đà Nẵng	**2.530.000**
8	Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng	Đà Nẵng	**2.530.000**
9	Điện Biên Phủ, Thanh Khê, Đà Nẵng	Đà Nẵng	**2.380.000**
10	Hòa Nhơn, Hòa Vang, Đà Nẵng	Đà Nẵng	**3.490.000**
11	KCN Điện Ngọc, Quảng Nam	Quảng Nam	**3.490.000**
12	KCN Điện Thắng, Điện Bàn, Quảng Nam	Quảng Nam	**3.490.000**
13	Đại Quang, Đại Lộc, Quảng Nam	Quảng Nam	**4.760.000**
14	Cụm CN Thăng Bình, Quảng Nam	Quảng Nam	**4.470.000**
15	KCN Tam Thăng, Quảng Nam	Quảng Nam	**4.910.000**
16	KCN Chu Lai, Núi Thành	Quảng Nam	**5.660.000**
17	Trung tâm TP Quảng Nam	Quảng Nam	**4.910.000**
18	KCN Phong Điền, Huế	Huế	**7.630.000**
19	KCN Phú Bài Huế	Huế	**6.400.000**
20	KCN Vsip Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	**7.250.000**
21	KCN Dung Quất, Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	**6.490.000**
22	KCN Quán Ngang	Quảng Trị	**12.200.000**
23	Phường Đông Hà	Quảng Trị	**12.510.000**
24	NM Sabeco Quảng Quãi	Quảng Bình	**8.090.000**
25	Khu công nghệ FPT, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng	Đà Nẵng	**3.490.000**
IV. Từ Ga Vinh (TP. Vinh, Nghệ An) đi các địa chỉ sau:			
1	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	**6.620.000**
2	Xã Hương Khê	Hà Tĩnh	**6.620.000**
3	Xã Cẩm Xuyên	Hà Tĩnh	**6.700.000**
4	Xã Vũ Quang	Hà Tĩnh	**6.850.000**
5	Khu kinh tế Vũng Áng	Hà Tĩnh	**9.610.000**
6	Cửa khẩu Cầu Treo	Hà Tĩnh	**7.440.000**
7	Phường Bắc Hồng Lĩnh/ Nam Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	**5.210.000**
8	KCN Hoàng Mai	Nghệ An	**7.440.000**
9	KCN Nam Cấm	Nghệ An	**3.950.000**
10	KCN Bắc Vinh	Nghệ An	**2.820.000**
11	KCN Cửa Lò	Nghệ An	**3.200.000**

12	Xã Phúc Lộc	Nghệ An	**3.950.000**
13	Xã Diễn Châu	Nghệ An	**5.580.000**
14	Xã Anh Sơn	Nghệ An	**8.190.000**
15	Xã Nghĩa Đàn	Nghệ An	**10.120.000**
16	Xã Qùy Hợp	Nghệ An	**10.980.000**
17	Xã Yên Thành	Nghệ An	**5.660.000**
18	Phường Hoàng Mai	Nghệ An	**7.140.000**
19	Phường Trường Vinh, Nghệ An	Nghệ An	**2.820.000**
20	Xã Hưng Nguyên, Nghệ An	Nghệ An	**2.820.000**
21	KCN Nghi Sơn - Thanh Hóa	Thanh Hóa	**6.870.000**
V. Từ Ga Diêu Trì (Tp Quy Nhơn, Bình Định) đi các địa chỉ sau:			
1	Phường Buôn Mê Thuột	Đắk Lắk	**22.970.000**
2	Phường Tuy Hòa	Đắk Lắk	**10.940.000**
3	Phường Pleiku	Gia Lai	**13.290.000**
4	KCN Nhơn Lộc 1	Gia Lai	**2.980.000**
5	KCN Nhơn Thọ 2	Gia Lai	**2.980.000**
6	KCN An Nhơn	Gia Lai	**3.280.000**
7	Phường Quy Nhơn	Gia Lai	**2.680.000**
8	KCN Sông Cầu	Gia Lai	**9.850.000**
9	KCN Phú Tài	Gia Lai	**2.440.000**
10	Xã Tuy Phước Tây	Gia Lai	**2.240.000**
11	Xã Tây Sơn	Gia Lai	**3.720.000**
12	Xã Phù Mỹ	Gia Lai	**4.760.000**
13	KCN Cát Nhơn, Phù Cát	Gia Lai	**3.720.000**
14	Xã Diên Khánh	Khánh Hòa	**20.320.000**
15	Vsip Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	**11.720.000**
16	Xã Bình Sơn	Quảng Ngãi	**12.500.000**
17	Xã Măng Đen	Quảng Ngãi	**16.410.000**
18	KCN Trà Đa	Gia Lai	**14.070.000**

Ghi chú:

- Giá cước xe container đường ngắn trên đây chưa gồm VAT 8%
- Giá trên chưa gồm phí bốc xếp 2 đầu lên hàng và xuống hàng.
- Giá trên chưa bao gồm phí lưu ca xe (nếu có), chưa gồm phí vào đường cấm, giờ cấm (nếu có) và các chi phí phát sinh khác do phía chủ hàng.
- Phí lưu ca xe được tính theo bảng phụ phí phía trên.
- **Bảng giá này có hiệu lực từ 09/11/2026 cho tới khi có thông báo mới**